

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31.12.2012)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2012)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>64 695 121 385</b>	<b>72 639 053 470</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>50 357 608 692</b>	<b>57 771 538 484</b>
1	Tiền	111	V.01	5 603 131 160	3 538 817 940
2	Các khoản tương đương tiền	112		44 754 477 532	54 232 720 544
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14 197 827 738</b>	<b>14 550 408 827</b>
1	Phải thu của khách hàng	131		13 745 737 353	13 848 752 793
2	Trả trước cho người bán	132		66 000 000	108 100 000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	386 090 385	593 556 034
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>39 684 955</b>	<b>28 792 477</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	39 684 955	28 792 477
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100 000 000</b>	<b>288 313 682</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			100 750 000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		187 563 682
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		100 000 000	
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>23 650 017 805</b>	<b>24 366 759 720</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23 650 017 805</b>	<b>24 366 759 720</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 157 728 163	23 973 569 720
	- Nguyên giá	222		67 299 340 961	59 187 525 954
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-44 141 612 798	-35 213 956 234
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	492 289 642	393 190 000
	- Nguyên giá	228		1 021 074 300	751 431 000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 528 784 658	- 358 241 000
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
	<b>Tổng cộng tài sản ( 270= 100 +200)</b>	<b>270</b>		<b>88 345 139 190</b>	<b>97 005 813 190</b>



TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31.12.2012)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2012)
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>19 237 062 676</b>	<b>32 030 692 882</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19 031 215 323</b>	<b>30 834 125 579</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		1 344 834 075	7 424 281 115
3	Người mua trả tiền trước	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	644 786 660	1 957 456 596
5	Phải trả người lao động	315		8 756 757 993	8 266 740 816
6	Chi phí phải trả	316	V.17	85 200 000	64 000 000
7	Phải trả nội bộ	317		1 424 374 135	2 854 289 635
8	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 874 205 595	3 385 757 440
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 901 056 865	6 881 599 977
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205 847 353</b>	<b>1 196 567 303</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1 190 719 950
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		205 847 353	5 847 353
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>69 108 076 514</b>	<b>64 975 120 308</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>69 108 076 514</b>	<b>64 975 120 308</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 998 440 000	19 998 440 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		26 706 030 847	21 371 216 140
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			- 1 269 006
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		22 403 605 667	23 606 733 174
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420			
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440= 300+ 400 )</b>	<b>440</b>		<b>88 345 139 190</b>	<b>97 005 813 190</b>



## Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

TT	TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31.12.2012)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2011)
1	Tài sản thuê ngoài		24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ				
	2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
	2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá				
	2.3 Vật tư, hàng hoá hàng viện trợ				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	USD			295.91	297.8
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 4 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thanh

**Nguyễn Thanh Thảo**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

**Phạm Thị Hồng Hạnh**

GIÁM ĐỐC



**Trần Minh Nghĩa**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2012**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	12 THÁNG	
				NĂM 2012	NĂM 2011
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89 198 391 450	100 393 718 045
2	Các khoản giảm trừ	02			
3	<b>DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>89 198 391 450</b>	<b>100 393 718 045</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	60 169 097 159	61 055 063 286
5	<b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>29 029 294 291</b>	<b>39 338 654 759</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 916 012 786	5 335 319 404
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	4 401 862	3 808 855
	- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23		2 765 966	3 808 855
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19 470 066 298	21 819 949 820
10	<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>14 470 838 917</b>	<b>22 850 215 488</b>
11	Thu nhập khác	31		1 680 789 221	608 974 997
12	Chi phí khác	32		418 853 576	531 089 331
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>1 261 935 645</b>	<b>77 885 666</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>15 732 774 562</b>	<b>22 928 101 154</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 069 665 342	5 895 937 596
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17	<b>LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>11 663 109 220</b>	<b>17 032 163 558</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			5 832	8 517

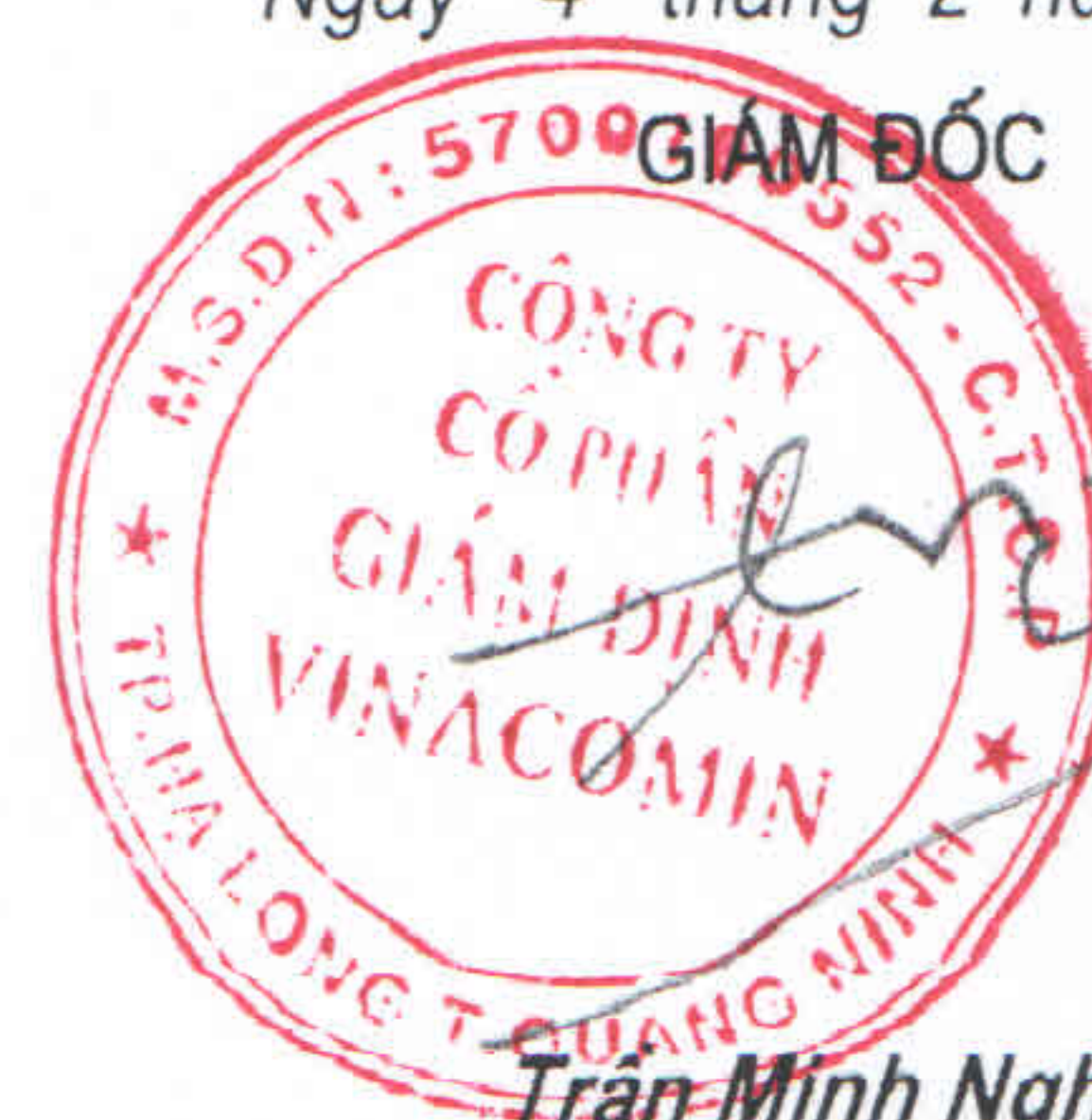
Ngày 4 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp năm 2012)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2012	NĂM 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	15.732.774.562	22.928.101.154
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.065.204.890	6.345.044.043
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.916.012.786)	(5.528.813.954)
Chi phí lãi vay	06	2.765.966	3.808.855
<b>3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	19.884.732.632	23.748.140.098
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	440.144.771	4.133.260.479
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.892.478)	5.194.526
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko gồm lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11	(705.412.578)	(3.052.279.049)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	100.750.000	(100.750.000)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.337.073.081)	(5.214.207.541)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	97.000.000	126.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.008.323.938)	(3.424.863.297)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	9.460.925.328	16.220.495.216
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang	21	(15.773.496.908)	(10.884.694.825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		193.494.550
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.898.173.788	5.044.948.224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(10.875.323.120)	(5.646.252.051)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.532.000)	(3.199.750.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(5.999.532.000)	(3.199.750.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	(7.413.929.792)	7.374.492.765
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	60	57.771.538.484	50.398.314.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.269.006)
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	70	50.357.608.692	57.771.538.484

Ngày 04 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thanh Thảo

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối ( Nhà nước 51% )
2. Lĩnh vực kinh doanh :
  - Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường.
  - Kinh doanh các dịch vụ : Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích.
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu 1/1/2012 - 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam ( ĐVN )

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
2. Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - . Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
  - . Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng ( ngày 30,31 ) của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
  - . Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
  - . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán



. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình : được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

. Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình : Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

. Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua



+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

. **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.







**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC T/ BỊ	P. TIỆN VẬN TẢI	TB DC QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2012)</b>	<b>28 862 061 393</b>	<b>20 527 617 086</b>	<b>8 126 954 432</b>	<b>1 414 721 061</b>	<b>256 171 982</b>	<b>59 187 525 954</b>
- Mua trong năm		5 473 767 000	1 020 872 000	494 995 800		6 989 634 800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 122 180 207					1 122 180 207
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2012)</b>	<b>29 984 241 600</b>	<b>26 001 384 086</b>	<b>9 147 826 432</b>	<b>1 909 716 861</b>	<b>256 171 982</b>	<b>67 299 340 961</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ ( 1/1/2012)</b>	<b>12 538 780 769</b>	<b>15 314 568 704</b>	<b>6 039 303 679</b>	<b>1 203 424 436</b>	<b>117 878 646</b>	<b>35 213 956 234</b>
- Khấu hao trong năm	4 001 362 933	3 105 895 661	1 468 494 925	318 907 713		8 894 661 232
- Hao mòn trong năm					32 995 332	32 995 332
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2012)</b>	<b>16 540 143 702</b>	<b>18 420 464 365</b>	<b>7 507 798 604</b>	<b>1 522 332 149</b>	<b>150 873 978</b>	<b>44 141 612 798</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2012)	16 323 280 624	5 213 048 382	2 087 650 753	211 296 625	138 293 336	23 973 569 720
- Tại ngày cuối kỳ ( 31/12/2012)	13 444 097 898	7 580 919 721	1 640 027 828	387 384 712	105 298 004	23 157 728 163

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :

28 807 787 679

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

KHOẢN MỤC	QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN	NHÃN HIỆU HH	P.MÉM MÁY VT	TSCĐ VH #	TỔNG CỘNG
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				751 431 000		<b>751 431 000</b>
- Mua trong năm				269 643 300		269 643 300
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2012)</b>				1 021 074 300		<b>1 021 074 300</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				358 241 000		<b>358 241 000</b>
- Khấu hao trong năm				170 543 658		170 543 658
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2012)</b>				528 784 658		<b>528 784 658</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2012)				393 190 000		393 190 000
- Tại ngày cuối kỳ ( 31/12/2012)				492 289 642		492 289 642

01005  
 CÔNG TY  
 PHẦN  
 MỘT  
 CÔNG  
 T. QUẢN

Cuối kỳ ( 31.12.2012)

Đầu năm ( 1.1.2012)

- 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:
- 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

**a Đầu tư vào công ty con**

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

- + Về số lượng
- + Về giá trị

**b Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết**

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

- + Về số lượng
- + Về giá trị

**c Đầu tư dài hạn khác**

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

Cộng

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- CF cho g.đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận TSCĐ VH

Cộng

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT
  - + Thuế GTGT hàng nội địa

82 388 304

180 153 068



	<u>Cuối kỳ ( 31.12.2012)</u>	<u>Đầu năm ( 1.1.2012)</u>
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	509 895 789	1 777 303 528
- Thuế thu nhập cá nhân	10 742 567	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	41 760 000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>644 786 660</u></u>	<u><u>1 957 456 596</u></u>
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác	85 200 000	64 000 000
<b>Cộng</b>	<u><u>85 200 000</u></u>	<u><u>64 000 000</u></u>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	59 816 200	
- Bảo hiểm xã hội	19 950 786	1 475 465
- Bảo hiểm y tế		15 836 957
- Bảo hiểm thất nghiệp		846 180
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 794 438 609	3 367 598 838
<b>Cộng</b>	<u><u>1 874 205 595</u></u>	<u><u>3 385 757 440</u></u>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<u><u></u></u>	<u><u></u></u>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>		
a. Vay dài hạn		



Cuối kỳ ( 31.12.2012)

Đầu năm ( 1.1.2012)

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

**b. Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

\_\_\_\_\_  
=====

\_\_\_\_\_  
=====

- Các khoản nợ thuê tài chính

**21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

570010  
CÔNG  
CÓ PH  
GIÁM Đ  
INACC  
CÔNG T. C

**22 Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19 998 440 000</b>		<b>6 688 533 785</b>				<b>30 566 573 429</b>			<b>57 253 547 214</b>
- Tăng vốn năm trước							7 722 842 100			7 722 842 100
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác			14 682 682 355			- 1 269 006				14 681 413 349
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác							14 682 682 355			14 682 682 355
<b>SD cuối năm trước đầu năm nay</b>	<b>19 998 440 000</b>		<b>21 371 216 140</b>			<b>- 1 269 006</b>	<b>23 606 733 174</b>			<b>64 975 120 308</b>
- Tăng vốn kỳ này							4 131 687 200			4 131 687 200
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác			5 334 814 707							5 334 814 707
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác						- 1 269 006	5 334 814 707			5 333 545 701
<b>Số dư cuối kỳ(31/12/2012)</b>	<b>19 998 440 000</b>		<b>26 706 030 847</b>				<b>22 403 605 667</b>			<b>69 108 076 514</b>

52 - C  
H  
IN  
NG PH

	<u>Cuối kỳ ( 31.12.2012)</u>	<u>Đầu năm ( 1.1.2012)</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước ( cổ phần Nhà nước )	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác ( cổ phần phổ thông )	9 798 440 000	9 798 440 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	26 706 030 847	21 371 216 140
<b>Cộng</b>	<b>46 704 470 847</b>	<b>41 369 656 140</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia	3 399 734 800	5 999 532 000
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	17%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu :		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	22 403 605 667	23 606 733 174
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



Cuối kỳ ( 31.12.2012)    Đầu năm ( 1.1.2012)

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp  
g. Thu nhập, chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể

**23. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24. Tài sản thuê ngoài**

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- TS khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01 )**

*Trong đó :*

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )**

*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp )
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Năm nay

Năm trước

Cuối kỳ ( 31.12.2012)

Đầu năm ( 1.1.2012)

Năm 2012

Năm 2011

89 198 391 450

100 393 718 045

89 198 391 450

100 393 718 045

.5700  
CỘNG  
CỔ P  
GIÁM  
INACC  
Y&T.O



	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>89 198 391 450</b>	<b>100 393 718 045</b>
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	89 198 391 450	100 393 718 045
<b>28. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60 169 097 159	61 055 063 286
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<u><u>60 169 097 159</u></u>	<u><u>61 055 063 286</u></u>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>	<u><u>Năm 2012</u></u>	<u><u>Năm 2011</u></u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 915 897 951	5 335 319 404
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114 835	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>4 916 012 786</u></u>	<u><u>5 335 319 404</u></u>
<b>30. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>	<u><u>Năm 2012</u></u>	<u><u>Năm 2011</u></u>
- Lãi tiền vay	2 765 966	3 808 855
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2 765 966	3 808 855
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 635 896	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		



## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản ) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

## VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

**Nguyễn Thanh Thảo**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Phạm Thị Hồng Hạnh**

Ngày 04 tháng 2 năm 2013

GIÁM ĐỐC



**Trần Minh Nghĩa**

